

KHUNG YÊU CẦU TÍCH LUỸ

(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHTT ngày 23/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên CTĐT: Sư phạm Sinh học (Biology Teacher Education)
 Mã ngành: 7140213
 Chuyên ngành: Sư phạm Sinh học
 Hệ đào tạo: Đại học
 Hình thức đào tạo: Liên thông VLVH/VLVH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số tín chỉ	Không được xét	Người học có bằng trung cấp		Người học có bằng cao đẳng	
							Học kỳ		Học kỳ	
								Ngành có liên quan	Ngành phù hợp	Ngành khác
A		GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			29					
A1		Lý luận chính trị			11					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin			3				2	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Triết học Mác-Lênin		2					
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	KTCT		2					
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CNXH		2					
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TTHCM		2				5	
		Pháp luật			2					
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương		Triết học Mác-Lênin	2					
A2		Tiếng Anh			9					
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1			3					
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2		TA1	3					
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		TA2	3				3	
A3		Tin học			2					
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2				1	

A4		Nghiên cứu khoa học			3					
11	NCKH.01.00 1.3	Nghiên cứu khoa học			3				2	
A5		Giáo dục khởi nghiệp			2					
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2					
B		GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỘT LỐI NGÀNH)			89					
B1		Kiến thức cơ sở ngành			23					
13	TL2.1.419.3	Tâm lý học			3					
14	TL2.1.420.3	Giáo dục học			3					
15	TN2.1.292.3	Lý sinh			3					
16	TN2.1.372.4	Hóa học cơ sở			4					
17	TN2.1.373.2	Thực hành Hóa học			2					
18	TN2.1.805.2	Toán cao cấp			2					
19	TN2.1.809.2	Xác suất – Thống kê		TN2.1.805.2	2					
20	TN2.1.440.2	Môi trường và con người		TN2.1.490.3	2				1	
21	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo		LL2.1.043.2	2					
B2		Kiến thức ngành			23					
22	TN2.1.490.3	Sinh học đại cương			3					
23	TN2.1.491.3	Hóa sinh học	TN2.1.372.4	TN2.1.490.3	3				1	
24	TN2.1.451.3	Vi sinh vật học		TN2.1.490.3	3					
25	TN2.1.441.3	Thực vật học		TN2.1.490.3	3					
26	TN2.1.492.3	Động vật học		TN2.1.490.3	3					
27	TN2.1.493.3	Giải phẫu học người		TN2.1.490.3	3					
28	TN2.1.418.3	Di truyền học		TN2.1.490.3	3				2	
29	TN2.1.494.2	Sinh thái học		TN2.1.418.3	2				3	
B3		Kiến thức chuyên ngành			22					
30	TN2.1.446.2	Sinh lý học thực vật		TN2.1.441.3	2				1	
31	TN2.1.495.2	Sinh lý người và động vật		TN2.1.493.3	2				1	
32	TN2.1.433.2	Đa dạng sinh học		TN2.1.441.3 TN2.1.492.3	2				4	

33	TN2.1.449.2	Sinh học và phát triển bền vững		TN2.1.494.2 TN2.1.440.2	2				5	
34	TN2.1.422.2	Tiến hóa		TN2.1.418.3 TN2.1.494.2	2				4	
35	TN2.1.411.2	Sinh học phân tử		TN2.1.491.3 TN2.1.418.3	2				3	
36	TN2.1.432.2	Cơ sở di truyền chọn giống		TN2.1.418.3	2				3	
37	TN2.1.420.2	Công nghệ sinh học		TN2.1.411.2	2				4	
38	NN2.1.028.2	Tiếng Anh chuyên ngành	NN2.1.003.3		2				4	
39	TN2.1.496.2	Thực tập sinh học ngoài thực địa		TN2.1.441.3 TN2.1.492.3	2				5	
		Học phần tự chọn (Chọn 1 học phần)			2					
40	TN2.1.354.2	Công nghệ lên men		TN2.1.451.3 TN2.1.491.3	2				3	
41	TN2.1.457.2	Nuôi cấy mô thực vật ứng dụng		TN2.1.441.3 TN2.1.446.2	2					
42	TN2.1.425.2	Tập tính động vật		TN2.1.492.3	2					
B4		Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			21					
43	TN2.1.497.2	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học		TL2.1.419.3 TL2.1.420.3	2				1	
44	TN2.1.498.2	Phương pháp dạy học Sinh học ở trường phổ thông	TN2.1.497.2	TL2.1.420.3	2				2	
45	TN2.1.499.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	TN2.1.497.2	TL2.1.419.3	3				2	
46	TN2.1.443.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	TN2.1.498.2	TN2.1.497.2	2				4	
47	TN2.1.499.2	Thực hành dạy học Sinh học.	TN2.1.497.2	TL2.1.420.3	2				3	
48	TN2.1.511.2	Ứng dụng CNTT trong dạy học Sinh học	TI2.1.501.2		2				3	
49	TN2.1.801.2	Phương tiện dạy học Sinh học		TN2.1.497.2	2				2	

50	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm		TL2.1.420.3 TL2.1.419.3	2				1	
		Học phần tự chọn (Chọn 2 học phần)			4					
51	TN2.1.361.2	Phương pháp kiểm tra – đánh giá trong dạy học Sinh học		TN2.1.497.2 TN2.1.498.2	2				4	
52	TL2.1.159.2	Tham vấn trong trường học		TL2.1.420.3 TL2.1.419.3	2					
53	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		TL2.1.419.3	2					
54	TN2.1.355.2	Tích hợp trong dạy học Sinh học		TN2.1.498.2	2					
55	TN2.1.802.2	Dạy học Sinh học theo định hướng giáo dục STEM		TN2.1.498.2	2				4	
C		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP			14					
C1		Thực tập			8					
56	TN2.1.001.4	Thực tập 1			4					
57	TN2.1.002.4	Thực tập 2			4				5	
C2		Học phần thay thế KLTN			6					
58	TN2.1.803.2	Sử dụng phương pháp và Kỹ thuật dạy học tích cực trong sinh học ở trường phổ thông		TN2.1.498.2	2				5	
59	TN2.1.359.2	Dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học Sinh học		TN2.1.498.2	2				5	
60	TN2.1.356.2	Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học		TN2.1.451.3 TN2.1.420.2	2					
61	TN2.1.358.2	Vi sinh vật và chuyển hóa trong đất		TN2.1.451.3 TN2.1.494.2	2					
62	TN2.1.474.2	Những vấn đề sinh học hiện đại		TN2.1.411.2 TN2.1.420.2	2				5	
C3		Khóa luận tốt nghiệp								
D		GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN								

D1		Giáo dục thể chất								
63		Giáo dục thể chất 3			2				3	
D2		Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9				2	
Tổng số tín chỉ kỳ 1:									15	
Tổng số tín chỉ kỳ 2:									16	
Tổng số tín chỉ kỳ 3:									17	
Tổng số tín chỉ kỳ 4:									14	
Tổng số tín chỉ kỳ 5:									16	
Tổng số tín chỉ kỳ 6:										
Tổng số tín chỉ kỳ 7:										
Tổng số tín chỉ kỳ 8:										
Tổng số tín chỉ toàn khóa <i>(không tính HP GDQP-AN)</i>									78	
Tổng số tín chỉ toàn khóa <i>(gồm HP GDTC và GDQP-AN)</i>						148			87	